



HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ
VIỆT NAM



ỦY BAN CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI
CỦA QUỐC HỘI



Ảnh: UN Women/ Nguyễn Thanh Cường

.....

THÚC ĐẨY LỒNG GHÉP GIỚI

TRONG CHƯƠNG TRÌNH MTQG VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

.....

Hà Nội, tháng 7 năm 2021

CƠ QUAN LIÊN HỢP QUỐC VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ TRAO QUYỀN CHO PHỤ NỮ (UN WOMEN) LÀ MỘT TỔ CHỨC TOÀN CẦU ĐI ĐẦU VỀ BẢO VỆ PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI. UN WOMEN ĐƯỢC THÀNH LẬP NHẪM THÚC ĐẨY TIẾN ĐỘ TRONG VIỆC ĐÁP ỨNG NHU CẦU CỦA PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM GÁI TRÊN TOÀN THẾ GIỚI.

UN Women hỗ trợ các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc trong việc đặt ra các tiêu chuẩn toàn cầu để đạt được bình đẳng giới, đồng thời làm việc với các chính phủ và xã hội dân sự để xây dựng luật pháp, chính sách, chương trình và dịch vụ cần thiết để đảm bảo các tiêu chuẩn được thực hiện hiệu quả và thực sự mang lại lợi ích cho phụ nữ và trẻ em gái trên toàn thế giới. UN Women hoạt động trên toàn cầu nhằm biến tầm nhìn của các Mục tiêu Phát triển Bền vững thành hiện thực đối với phụ nữ và trẻ em gái và ủng hộ sự tham gia bình đẳng của phụ nữ trong tất cả các khía cạnh của cuộc sống, tập trung vào bốn ưu tiên chiến lược: Tăng cường vai trò lãnh đạo, sự tham gia của phụ nữ và hưởng lợi bình đẳng từ các hệ thống quản trị; Phụ nữ có thu nhập, công việc ổn định và tự chủ về kinh tế; Tất cả phụ nữ và trẻ em gái có một cuộc sống không có mọi hình thức bạo lực; Nâng cao đóng góp và ảnh hưởng của phụ nữ và trẻ em gái trong việc xây dựng hòa bình bền vững, khả năng chống chịu, đồng thời được hưởng lợi bình đẳng từ việc phòng chống thiên tai và xung đột, cũng như các hoạt động nhân đạo. UN Women đồng thời cũng điều phối việc thúc đẩy bình đẳng giới trong hệ thống Liên Hợp Quốc.

Thúc đẩy lồng ghép giới Trong Chương trình MTQG về xây dựng Nông thôn mới Và Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

Xuất bản lần thứ nhất, năm 2021

Bản quyền © Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women)

Tất cả các quyền bản quyền được bảo hộ. Việc tái bản và phổ biến các tài liệu trong ấn phẩm này nhằm mục đích giáo dục và phi thương mại đều được phép mà không cần xin phép UN Women bằng văn bản, với điều kiện phải dẫn nguồn đầy đủ. Việc tái bản ấn phẩm này nhằm mục đích bán lại hay vì các mục đích thương mại khác đều bị cấm nếu không xin phép UN Women.

Đơn xin phép có thể gửi đến địa chỉ registry.vietnam@unwomen.org

Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women)

Địa chỉ: 304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84 24 38500100

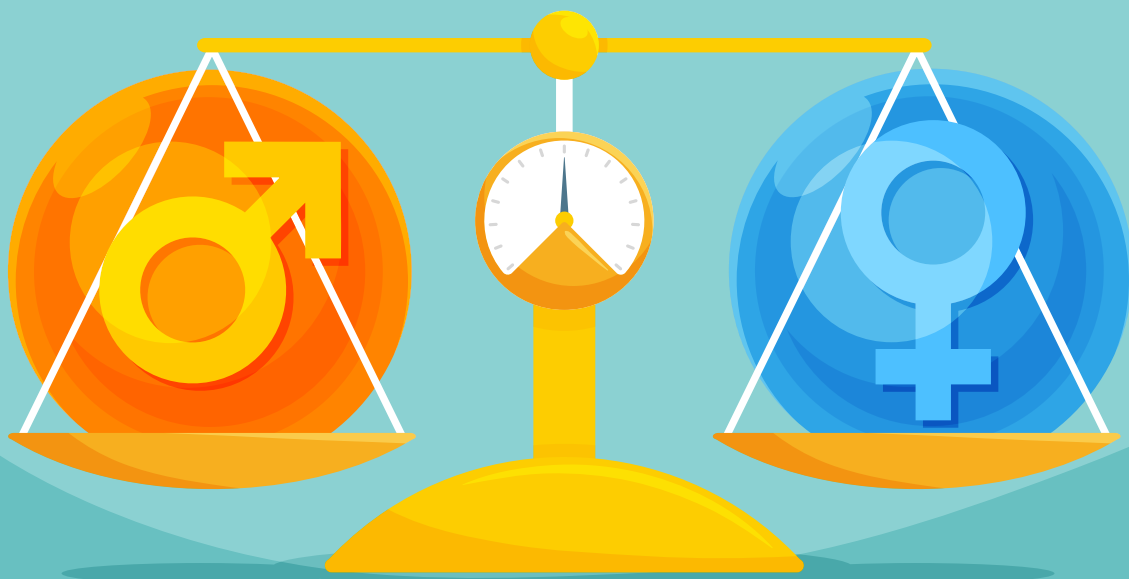
Fax: +84 4 3726 5520

Website: <http://vietnam.unwomen.org>

Các quan điểm thể hiện trong ấn phẩm này là quan điểm của các tác giả và không nhất thiết đại diện cho quan điểm của UN Women, của Liên Hợp Quốc hay của bất cứ tổ chức nào khác trực thuộc Liên Hợp Quốc.

Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật đảm bảo các nguyên tắc bình đẳng giới trên các lĩnh vực có liên quan. Thực hiện lồng ghép các nội dung bình đẳng giới trong xây dựng chính sách, pháp luật, và các chương trình, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội.

Chiến lược Quốc gia về bình đẳng giới, giai đoạn 2021-2030



Chữ viết tắt

BĐG	: Bình đẳng giới
Bộ LĐTBXH	: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
Bộ NNPTNT	: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn
DTTS	: Dân tộc thiểu số
GCN	: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GNBV	: Giảm nghèo bền vững
Hội LHPNVN	: Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam
LGG	: Lồng ghép giới
LHQ	: Liên hợp quốc
MTQG	: Mục tiêu quốc gia
NTM	: Nông thôn mới
NSNN	: Ngân sách nhà nước
PTBV	: Phát triển bền vững
THPT	: Trung học phổ thông
TTg	: Thủ tướng
SDG	: Mục tiêu Phát triển Bền vững
UBDT	: Ủy ban Dân tộc
UNW	: Cơ quan của Liên hiệp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ

1. Giới thiệu

Chương trình MTQG xây dựng NTM và Chương trình MTQG GNBV đã đạt được những thành tựu quan trọng trong giai đoạn 2016-2020, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, nâng cao đời sống người dân vùng nông thôn, các huyện nghèo, xã nghèo đặc biệt khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 9,88% năm 2015 xuống còn 2,75% năm 2020, trung bình mỗi năm giảm 1,43%; tỷ lệ hộ nghèo ở 64 huyện nghèo cuối năm 2020 còn 23,42%, trung bình mỗi năm giảm 5,4%. Giai đoạn 2016-2020, giảm hơn 60% số hộ nghèo so với tổng số hộ nghèo đầu kỳ với hơn 6 triệu người thoát nghèo, hơn 2 triệu người thoát cận nghèo. Các mục tiêu và chỉ tiêu về giảm nghèo đều đạt và vượt so với Nghị quyết của Quốc hội đề ra. Tính đến 12/2020, cả nước đã có 62,4% xã đạt chuẩn NTM, vượt 12,4% so với mục tiêu đặt ra¹, 12 tỉnh, thành phố có 100% số xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM²; bình quân cả nước đạt 16,38 tiêu chí/xã (vượt mục tiêu bình quân cả nước đạt 15 tiêu chí/xã).

Bên cạnh những kết quả to lớn, tình trạng bất bình đẳng giới vẫn còn dai dẳng ở vùng nông thôn, nhất là các huyện nghèo, xã nghèo. Khoảng cách về giới tại vùng nông thôn, các huyện nghèo, xã nghèo còn đáng kể, trên các khía cạnh lao động, việc làm, sở hữu tài sản và tiếp cận các dịch vụ thiết yếu^{3,4}. Gánh nặng công việc gia đình, các công việc chăm sóc không lương⁵ cản trở sự tiếp cận bình đẳng của phụ nữ với các cơ hội do phát triển kinh tế - xã hội vùng nông thôn, huyện nghèo, xã nghèo mang lại. Đặc biệt, tình trạng bạo lực trên cơ sở giới vẫn còn phổ biến và ở mức đáng lo ngại.

Với mong muốn vấn đề BĐG cần phải được lồng ghép một cách toàn diện và xuyên suốt trong hai Chương trình MTQG NTM và GNBV giai đoạn 2021-2025, góp phần thu hẹp khoảng cách bất bình đẳng giới vùng nông thôn, huyện nghèo, xã nghèo, Hội LHPNVN và Ủy ban Các vấn đề Xã hội của Quốc hội đồng chủ biên tài liệu này, chỉ ra khoảng cách giới còn tồn tại ở vùng nông thôn, các huyện nghèo, xã nghèo; hạn chế trong LGG ở giai đoạn 2016-2020; trên cơ sở đó đề xuất quan điểm, nguyên tắc, biện pháp cụ thể tăng cường LGG trong cả hai Chương trình giai đoạn 2021 - 2025.

1 Tính đến tháng 5/2021, cả nước có 64,1% xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó, có 305 xã đạt chuẩn NTM nâng cao và đã có 24 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

2 Hải Phòng, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ, Bạc Liêu

3 Tổ chức Nông lương Quốc tế (2019), Đánh giá giới trong khu vực nông nghiệp, nông thôn Việt Nam. Báo cáo đánh giá của Tổ chức Nông lương Quốc tế.

4 Cơ quan LHQ về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ - UNW (2019), Mapping on women's economic empowerment initiatives in Viet Nam. Báo cáo của UNW.

5 Báo cáo 362/BC-CP của Chính phủ ngày 10/08/2020 về thực hiện mục tiêu quốc gia về BĐG năm 2019 và giai đoạn 2011-2020

2. Căn cứ đề xuất lồng ghép giới trong Chương trình MTQG NTM và Chương trình MTQG GNBV bền vững giai đoạn 2021-2025



Ảnh: UN Women/ Nguyễn Hữu Tuấn

2.1 Căn cứ pháp lý

Bình đẳng giới là vấn đề đã được quy định trong Hiến pháp và Pháp luật. Hiến pháp năm 2013 quy định “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới.” (Khoản 1, Điều 26). Luật Bình đẳng giới 2006 quy định “Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó” (Khoản 3, Điều 5) và “Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật là biện pháp thực hiện mục tiêu bình đẳng giới bằng cách xác định vấn đề giới, dự báo tác động giới của văn bản, trách nhiệm, nguồn lực để giải quyết vấn đề giới” (Khoản 7, Điều 5).

Bình đẳng giới được xác định trong các văn kiện quan trọng của Đảng. Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành TW Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn xác định giải pháp “Thực hiện bình đẳng giới, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, năng lực và vị thế của phụ nữ ở nông thôn”. Chỉ thị 21/CT-TW ngày 20/1/2018 của Ban Bí thư yêu cầu “chú ý lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng hệ thống pháp luật” và “Ban cán sự Đảng Chính phủ bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong việc xây dựng cơ chế, chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội”. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII nêu rõ “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Thực hiện các chương trình phát triển, hỗ trợ cập nhật tri thức, kỹ năng cho phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn, phụ nữ vùng dân tộc thiểu số, miền núi. Hoàn thiện và thực hiện tốt luật pháp, chính sách liên quan đến phụ nữ, trẻ em và bình đẳng giới. Phát huy tiềm năng, thế mạnh và tinh thần làm chủ, khát vọng vươn lên của các tầng lớp phụ nữ. Kiên quyết xử lý nghiêm theo pháp luật các tệ nạn xã hội, các hành vi bạo lực, mua bán, xâm hại phụ nữ, trẻ em”.

Bình đẳng giới được xác định trong các nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Nghị quyết 28/NQ-CP ngày 03/3/2021 ban hành Chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2021-2030 nêu rõ “Thực hiện lồng ghép các nội dung BĐG trong xây dựng chính sách, pháp luật và các chương trình, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội”. Quyết định số 622/QĐ-TTg của Thủ tướng thực hiện Chương trình nghị sự 2030 khẳng định quan điểm xuyên suốt là mọi người, mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển. Quyết định số 681/QĐ-TTg về thực hiện Chương trình nghị sự 2030 quy định rõ chỉ tiêu và lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDG) trong đó có mục tiêu SDG số 5 và các chỉ tiêu thành phần về BĐG, trao quyền, tạo cơ hội bình đẳng cho phụ nữ và trẻ em gái.

Tham gia thúc đẩy BĐG là nhiệm vụ của Hội LHPNVN do Luật Bình đẳng giới quy định: “Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật và tham gia quản lý Nhà nước về BĐG; tham gia giám sát việc thực hiện pháp luật BĐG”⁶; “Thực hiện phản biện xã hội đối với chính sách, pháp luật về BĐG”⁷.

“Thực hiện bình đẳng giới, nâng cao năng lực và vị thế cho phụ nữ; quyền được giáo dục và chăm sóc của trẻ em; chăm lo cho các đối tượng chính sách xã hội ở khu vực nông thôn”

Kết luận số 97-KL/TW ngày 15/05/2014 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện NQTV 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

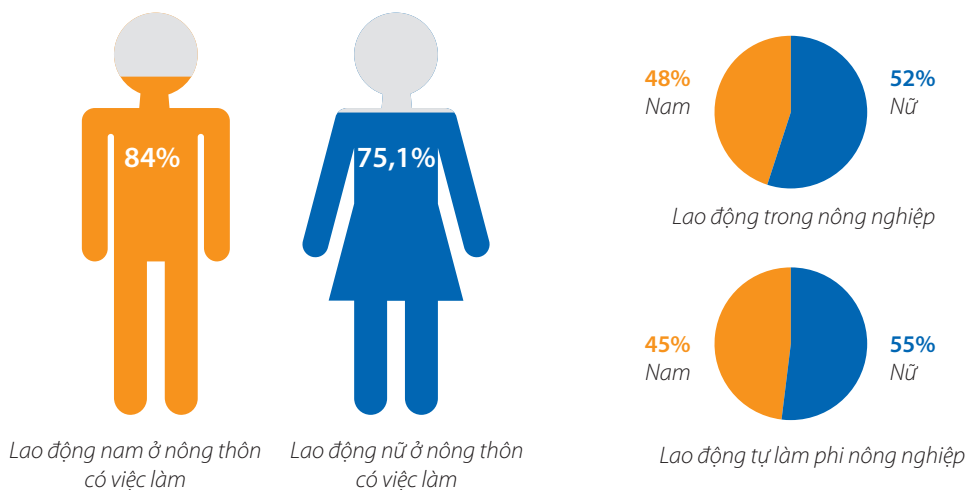
6 Khoản 1, điều 29 Luật Bình đẳng giới.

7 Khoản 5, điều 30 Luật Bình đẳng giới

2.2. Căn cứ thực tiễn

2.2.1 Khoảng cách giới trong lao động, việc làm

Lao động nữ vẫn chủ yếu là trong nông nghiệp và gặp nhiều rào cản trong chuyển dịch việc làm phi nông nghiệp. Theo kết quả Điều tra lao động, việc làm 2019, 75,1% lao động nữ ở nông thôn có việc làm, so với tỷ lệ gần 84% lao động nam⁸. Tính trung bình toàn quốc, 52% lao động trong nông nghiệp là phụ nữ, so với khoảng 48% là lao động nam; khoảng 55% lao động tự làm phi nông nghiệp là nữ, so với khoảng 45% là nam. Hai loại công việc này có năng suất lao động thấp, và thu nhập trung bình thấp hơn mức lương tối thiểu⁹. Theo kết quả Tổng Điều tra dân số và nhà ở 2019, tỷ lệ lao động nam trong các công việc như bán hàng, lao động giản đơn là 13,8% và 31%, trong khi tỷ lệ tương ứng với lao động nữ là 23,2% và 35,6%¹⁰. Phụ nữ gặp nhiều rào cản hơn so với lao động nam trong tham gia vào thị trường lao động phi nông nghiệp do những cản trở xuất phát từ định kiến về vai trò giới trong gia đình và cộng đồng¹¹.



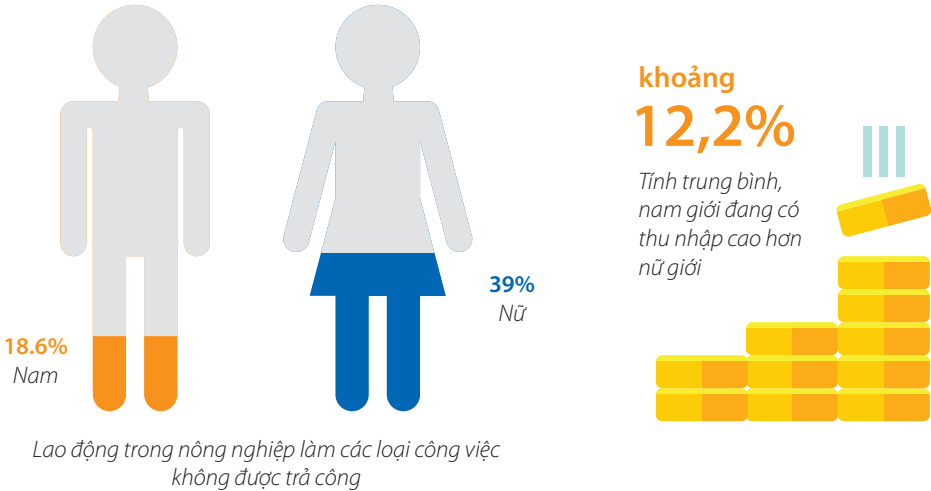
8 Tổng cục Thống kê (2019), Báo cáo Điều tra Lao động, việc làm 2019. NXB Thống kê, Hà Nội.

9 Ngân hàng Thế giới (2018), Vietnam Future Jobs: Gender Dimension. Báo cáo đánh giá của Ngân hàng thế giới tại Việt Nam.

10 Tổng cục Thống kê (2020), Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019. NXB Thống kê, Hà Nội.

11 Hội LHPNVN, UB các vấn đề xã hội, Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Bộ LĐTBXH (2020), Lồng ghép giới trong Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Ngay cả trong lĩnh vực nông nghiệp thì lao động nữ cũng có những bất lợi so với nam giới. Theo FAO (2019), có 39% lao động nữ trong nông nghiệp làm các loại công việc không được trả công trong khi tỷ lệ tương ứng với lao động nam là 18,6%. Tiền lương trung bình của phụ nữ cũng thấp hơn đáng kể so với nam giới. Tính trung bình, nam giới đang có thu nhập cao hơn nữ giới khoảng 12,2%¹². Trong nông nghiệp, tiền lương của phụ nữ trung bình chỉ bằng 69% của nam giới; tỷ lệ đó trong công nghiệp và dịch vụ tương ứng là 83% và 85% (FAO, 2019). Bên cạnh đó, còn tồn tại một số thực hành phân biệt về giới gây bất lợi cho lao động nữ trong quá trình tuyển dụng, 65% quảng cáo việc làm với các vị trí quản lý đều nêu rõ cần tuyển nam giới¹³.



2.2.2. Khoảng cách giới trong tiếp cận tài sản, thông tin và dịch vụ công

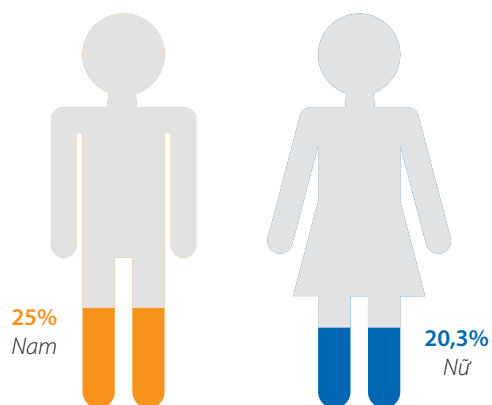
Phụ nữ ở nông thôn, huyện nghèo, xã nghèo gặp nhiều bất lợi trong sở hữu đất đai dẫn đến những bất lợi cho phụ nữ trong tiếp cận tín dụng. Theo Ngân hàng Thế giới (2020), nhờ thực hiện Luật đất đai năm 2003, tỷ lệ GCN có cả tên vợ và tên chồng đã tăng đáng kể. Với đất canh tác, tỷ lệ cả vợ và chồng đồng đứng tên trên GCN đã tăng từ 11,6% lên 38,3% từ 2004 đến 2014. Tuy nhiên, nam vẫn là người đứng tên GCN với tư cách cá nhân hoặc chủ hộ nhiều hơn nữ. Trong số GCN cấp cho cặp vợ chồng (hộ gia đình), 39% cấp cho chủ hộ là nam, so với 6,2% cấp cho chủ hộ là nữ.

Phụ nữ tiếp cận dịch vụ khuyến nông hạn chế hơn so với nam giới. UNW (2021) nhấn mạnh các chính sách và chương trình khuyến nông hiện nay chưa có sự nhạy cảm về giới. Báo cáo của FAO (2019) chỉ ra rằng nam giới là những đối tượng hưởng lợi chính từ các dịch vụ khuyến nông. Cán bộ khuyến nông tại địa phương chủ yếu là cán bộ nam, cách thức truyền đạt kiến thức chỉ thuần túy về kỹ thuật, thiếu nhạy cảm về giới.

Phụ nữ tiếp cận cơ hội đào tạo nghề ít hơn so với nam giới. Kết quả Điều tra lao động và việc làm 2019 cho thấy chênh lệch khá lớn theo giới về tỷ lệ lao động qua đào tạo. Trung bình toàn quốc, lao động nam đã qua đào tạo là 25% so với tỷ lệ của lao động nữ là 20,3%. Tính riêng tại vùng nông thôn, tỷ lệ lao động nam qua đào tạo là 17,1% trong

12 Tổng cục Thống kê (2019), đã trích dẫn.
 13 Ngân hàng Thế giới (2019) dẫn nguồn từ Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO)

khi tỷ lệ đó của nữ giới là 12,5%¹⁴. Quá trình xây dựng nội dung đào tạo thường chưa đảm bảo sự tham gia của cộng đồng hoặc các đối tượng hưởng lợi nên chưa thực sự xuất phát từ nhu cầu (nhìn từ quan điểm của các học viên hưởng lợi), còn thiếu nhạy cảm giới¹⁵. Trong một khảo sát của Oxfam (2017) thực hiện cho thấy phụ nữ ít có cơ hội tham gia các khóa đào tạo nghề phi nông nghiệp¹⁶.



Trung bình toàn quốc, lao động đã qua đào tạo

14 Tổng cục thống kê (2019), đã trích dẫn.

15 CARE, Oxfam, SNV (2018), Đánh giá độc lập về giới trong Chương trình MTQG GNBV, 2016-2020.

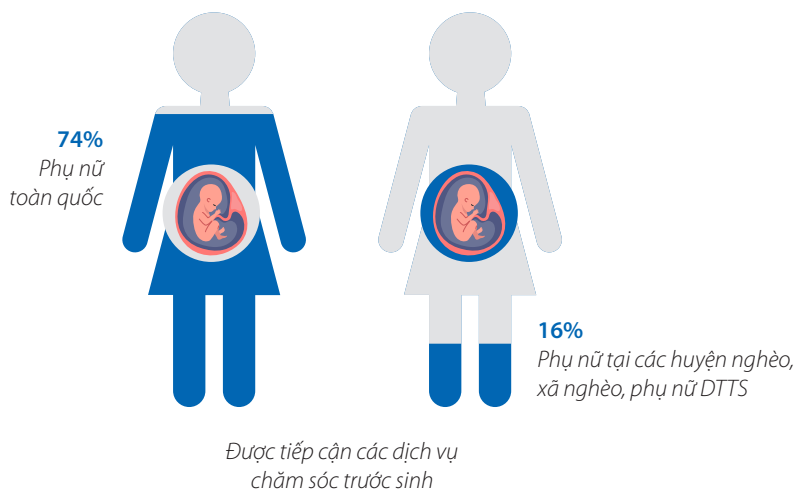
16 Oxfam (2017), Nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn hướng đến giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số. Báo cáo của Oxfam dựa trên kết quả khảo sát tại Lào Cai, Hòa Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Đắk Nông, Ninh Thuận, Trà Vinh.



Ảnh: UN Women/ Nhật Xuân

Khoảng cách về giới trong tiếp cận dịch vụ giáo dục. Khoảng cách về giới trong tiếp cận giáo dục tại khu vực nông thôn đã được thu hẹp nhưng vẫn tồn tại ở mức độ nhất định, đặc biệt là tại các huyện nghèo, xã nghèo. Theo Tổng cục Thống kê (2020), tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THPT với nữ ở nông thôn nói chung là 68,8% so với 79,5% ở thành thị¹⁷. Khoảng cách giới trong tiếp cận dịch vụ giáo dục tại các huyện nghèo, xã nghèo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn lớn hơn so với mức trung bình vùng nông thôn¹⁸. Chênh lệch về tiếp cận các cơ hội đào tạo là một trong những rào cản đối với phụ nữ trong tiếp cận thị trường lao động chính thức, các công việc lao động có trả lương.

Khoảng cách về giới trong chăm sóc y tế. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, tổng tỷ suất sinh ở vùng nông thôn là 2,26 so với thành thị là 1,83¹⁹. Tỷ suất sinh cao ở vùng nông thôn một phần là do tỷ lệ áp dụng các biện pháp tránh thai ở khu vực nông thôn thấp²⁰. Cũng theo Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019, tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi là 16,7‰ so với tỷ suất ở khu vực thành thị là 8,2‰. Sự chênh lệch này một phần phản ánh khoảng cách về dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ ở nông thôn. Theo số liệu từ Viện Dinh dưỡng Quốc gia, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi là 23,7% ở vùng nông thôn, so với mức trung bình 6,2% ở khu vực thành thị vào năm 2019. Tại các huyện nghèo, xã nghèo, khoảng cách về giới trong chăm sóc y tế cao hơn mức trung bình. Phụ nữ tại các huyện nghèo, xã nghèo, phụ nữ DTTS tiếp cận các dịch vụ chăm sóc trước sinh (khám thai ít nhất 04 lần) chỉ là 16% so với mức trung bình của phụ nữ toàn quốc là 74%²¹.



17 Tổng cục Thống kê (2020), đã trích dẫn.

18 Hội LHPNVN, UBCVĐXH, Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Bộ LĐTBXH (2020), đã trích dẫn

19 Tổng cục Thống kê (2020), đã trích dẫn.

20 Quỹ Dân số LHQ (UNFPA) và Bộ Y tế (2017a), Đánh giá chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình tại Việt Nam.

21 Quỹ Dân số LHQ (UNFPA) và Bộ Y tế (2017b), Những rào cản trong tiếp cận chăm sóc sức khỏe bà mẹ và kế hoạch hóa gia đình.

Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái.

Chương trình nghị sự 2030 vì sự PTBV và Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/05/2017 của TTg ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030

2.2.3 Gánh nặng công việc chăm sóc không lương và bạo lực trên cơ sở giới

Gánh nặng với các công việc chăm sóc không lương là một rào cản rất lớn với khả năng tiếp cận đầy đủ và bình đẳng của phụ nữ với các cơ hội. Tính trung bình phụ nữ vẫn phải dành 4,5 giờ/ngày cho các công việc chăm sóc không lương, tương đương với 32 giờ trong một tuần và gần 70 ngày làm việc trong một năm. Thời gian làm việc nhà của phụ nữ cao hơn 1,62 lần so với nam giới²². Gánh nặng của các công việc chăm sóc không lương gắn với định kiến và chuẩn mực về vai trò giới làm hạn chế thời gian và cơ hội của phụ nữ trong tham gia vào các hoạt động ngoài gia đình²³.

Bạo lực đối với phụ nữ ở mức độ nghiêm trọng. Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019 cho thấy cứ 10 phụ nữ thì có đến hơn 06 người (62,9%) phải chịu ít nhất một hoặc nhiều hình thức bạo lực do chồng/bạn tình gây ra trong đời và 03 người bị bạo lực trong 12 tháng qua (31,6%)²⁴. Trong đó hơn một nửa phụ nữ bị bạo lực chưa bao giờ kể với bất kỳ ai và 90% phụ nữ bị bạo lực không tìm kiếm bất kỳ sự hỗ trợ nào từ các cơ quan chính quyền. Tại các vùng nông thôn, tình trạng bạo lực đối với phụ nữ có xu hướng nghiêm trọng hơn. Có đến 66% phụ nữ bị bạo lực trong 12 tháng qua, cao hơn rất nhiều so với mức trung bình toàn quốc là 31,6%²⁵. Ước tính tổn thất chi phí do bạo lực gia đình có thể chiếm khoảng 1,4% GDP và tổn thất năng suất lao động xấp xỉ 1,78% GDP²⁶.

22 Báo cáo 362/BC-CP của Chính phủ ngày 10/08/2020 về thực hiện mục tiêu quốc gia về BĐG năm 2019 và giai đoạn 2011-2020 đã trích dẫn kết quả khảo sát độc lập

23 Ví dụ như báo cáo của Cơ quan LHQ về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (2016); Tổ chức Nông lương Quốc tế (2019); Ủy ban Dân tộc và Ngân hàng Thế giới (2019)

24 Bộ LĐTBXH, Tổng cục Thống kê, và Quỹ Dân số LHQ (2020), Điều tra quốc gia về bạo lực đối với phụ nữ ở Việt Nam năm 2019: Hành trình để thay đổi. Hà Nội.

25 CARE (2018), Báo cáo khảo sát đầu kỳ và phân tích giới Dự án Nâng cao nhận thức và tiếng nói của cộng đồng dân tộc, miền núi phía Bắc trong việc thúc đẩy bình đẳng giới.

26 CARE, Oxfam, SNV (2019), đã trích dẫn.

3. Thực trạng thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình MTQG NTM và Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2016-2020



Ảnh: UN Women/ Dzung Nguyen

Hai Chương trình MTQG chưa đề cập rõ nội dung thực hiện bình đẳng giới trong hệ thống mục tiêu. Nghị quyết 26-NQ/TW của Đảng Cộng sản Việt Nam về nông nghiệp, nông dân, nông thôn xác định 8 nhiệm vụ và giải pháp chính, trong đó thúc đẩy BĐG là một nội dung trong giải pháp về nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn. Tuy nhiên, Quyết định 800/2010/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình MTQG NTM 2010-2020, Quyết định 1600/2016/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình MTQG NTM 2016-2020 chưa đề cập đến vấn đề bình đẳng giới. Bình đẳng giới cũng chưa được đề cập trong mục tiêu và chỉ tiêu của Chương trình MTQG GNBV 2016-2020 theo Quyết định 1722/2016/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình.

Cách tiếp cận vấn đề giới còn hạn chế. Quyết định 1980/2016/QĐ-TTg ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM đưa ra chỉ tiêu 18.6 về “Đảm bảo BĐG và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội” (là một trong 49 chỉ tiêu thuộc 19 tiêu chí NTM cấp xã). Các chỉ tiêu và tiêu chí NTM cấp xã khác chưa lồng ghép vấn đề giới.²⁷ Tuy nhiên, so với Luật BĐG (quy định BĐG gồm các khía cạnh chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, y tế, khoa học công nghệ, văn hóa, thông tin, và thể thao, và trong gia đình) thì chỉ tiêu 18.6 mới chỉ phản ánh một số khía cạnh về bình đẳng giới²⁸. Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2016-2020 đưa ra nguyên tắc “ưu tiên phụ nữ” tham gia và hưởng lợi từ các hoạt động của Chương trình nhưng không có sự cụ thể hóa nguyên tắc này.

Các nội dung về BĐG chưa được thể hiện trong cơ chế tổ chức thực hiện của cả hai Chương trình.

(1) Quyết định 69/2017 hướng dẫn chi tiết công tác đánh giá các tiêu chí và chỉ tiêu xây dựng NTM chưa đề cập đến khía cạnh giới (trừ phần hướng dẫn về chỉ tiêu 18.6). Hướng dẫn đánh giá chỉ tiêu, tiêu chí NTM do các bộ, ngành khác xây dựng cũng chưa đề cập đến. Bình đẳng giới cũng chưa được đề cập trong Thông tư 05/2017 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình MTQG NTM 2016-2020. (2) Các văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình MTQG GNBV cũng chưa đề cập đầy đủ về vấn đề giới²⁹, mới chỉ dừng lại ở nguyên tắc chung chung, chưa được cụ thể hóa và cũng chưa có hướng dẫn thực hiện cụ thể nên không triển khai được trong thực tế³⁰.

Việc thực hiện quy định lồng ghép vấn đề BĐG trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật [...] đạt kết quả chưa cao, chưa thực chất. Trong giai đoạn soạn thảo, cơ quan soạn thảo và các cơ quan hữu quan chưa thật sự quan tâm đến việc thực hiện các quy định về lồng ghép BĐG.

Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Luật Bình đẳng giới của Bộ LĐTĐ&XH (2019)

27 UNW và Hội LHPNVN (2020). *Đánh giá độc lập về giới trong Chương trình MTQG NTM giai đoạn 2010-2020*.

28 Xã được công nhận hoàn thành chỉ tiêu BĐG khi đảm bảo yêu cầu về cán bộ nữ; phụ nữ thuộc hộ nghèo và vùng DTTS tiếp cận với tín dụng ưu đãi; không có tảo hôn và cưỡng ép kết hôn; có chương trình phát thanh về BĐG; có mô hình địa chỉ tin cậy, nhà tạm lánh.

29 Thông tư 39/2016/TT-LĐTĐ&XH hướng dẫn về công tác kiểm tra, giám sát, và đánh giá có quy định một số chỉ tiêu cần thu thập thông tin phân tổ theo giới tính. Thông tư 01/2017/TT-UBDT hướng dẫn về thực hiện Chương trình 135 (là Dự án thành phần số 2 của Chương trình MTQG NTM) quy định tỷ lệ phụ nữ tham gia các cuộc họp thôn để lập kế hoạch tối thiểu là 30%. Ngoài ra, Văn phòng Giảm nghèo Quốc gia (Bộ LĐTĐ&XH) tổ chức biên soạn Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình trong đó có một số nội dung về lồng ghép giới. Tuy nhiên, Sổ tay này chỉ mang tính tham khảo và khuyến khích sử dụng.

30 CARE, Oxfam, SNV (2019), đã trích dẫn.



Ảnh: UN Women/ Nguyễn Lương Sáng

Thiếu ngân sách cho các hoạt động LGG trong thực hiện Chương trình. Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới đưa vấn đề BĐG vào Luật NSNN 2015, và yêu cầu vấn đề BĐG trong dự toán NSNN. Tuy nhiên, do chưa có hướng dẫn triển khai nên việc đảm bảo BĐG trong dự toán NSNN còn chưa hiện thực được. Chương trình MTQG NTM không có dòng ngân sách cho thực hiện chỉ tiêu 18.6, trừ kinh phí cho cơ sở nhà tạm lán, địa chỉ tin cậy (nhưng bố trí nguồn vốn không đều)³¹. Với cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” được đưa vào thành phần của chỉ tiêu 17.6 thì ngân sách mới đáp ứng được một phần³². Chương trình MTQG GNBV không có ngân sách cho các “ưu tiên” về giới.

Nhận thức và năng lực lồng ghép giới trong thực hiện cả hai Chương trình MTQG chưa đầy đủ. Kết quả đánh giá độc lập về giới trong Chương trình MTQG NTM giai đoạn 2010-2020³³ và Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2016-2020³⁴ cho thấy đội ngũ cán bộ các cấp đã có nhận thức ở mức độ cơ bản về BĐG nhưng còn chưa đầy đủ. Dù có

31 Quyết định 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 không đề cập đến lập ngân sách có trách nhiệm.

32 Đối với dự toán NSNN cấp tỉnh thì chỉ có duy nhất một dòng ngân sách về giới là phân bổ cho Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ cấp tỉnh (với ngân sách phân bổ thực tế giao động trong khoảng 50 đến 150 triệu/năm, chủ yếu cho một số cuộc hội nghị).

33 UNW và Hội LHPNVN (2020), đã trích dẫn.

34 CARE, Oxfam và SNV (2019), đã trích dẫn.

nhiều hoạt động nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở nhưng giới chưa phải là chủ đề được quan tâm^{35,36} vẫn còn có nhiều quan điểm phiến diện, cách hiểu sai lệch về BDG; năng lực để triển khai các hoạt động lồng ghép giới vẫn còn hạn chế.

Chưa phát huy hết tiềm năng và vai trò của phụ nữ và Hội LHPNVN trong các Chương trình MTQG. Trong Chương trình MTQG NTM, sự tham gia tích cực của phụ nữ trong những hoạt động vệ sinh nhà cửa, xóm ngõ, đường hoa cũng hay được hiểu là những công việc mang tính chất “phụ trợ” là “phù hợp” với phụ nữ. Các định kiến này có thể trở thành rào cản để phụ nữ và Hội LHPNVN phát huy vai trò đóng góp thực hiện các mục tiêu xây dựng NTM cũng như các sáng kiến phát triển khác.³⁷ Trong Chương trình MTQG GNBV, nguồn kinh phí phân bổ cho tổ chức Hội chưa đáp ứng nhu cầu tập huấn nâng cao năng lực, giám sát hoạt động và xây dựng, nhân rộng mô hình sinh kế cho phụ nữ, đặc biệt trong phát triển, nhân rộng các mô hình giảm nghèo hiệu quả bền vững theo chuỗi giá trị.

Thiếu cơ chế giám sát có trách nhiệm giới trong cả hai Chương trình MTQG NTM và GNBV giai đoạn 2016-2020. Việc thiếu dữ liệu về giới và phân tích giới là một hạn chế đối với công tác theo dõi thực hiện lồng ghép giới trong các chương trình, chính sách phát triển kinh tế-xã hội tại Việt Nam. Hệ thống theo dõi kết quả thực hiện và thu thập thông tin đánh giá các chỉ tiêu của cả hai Chương trình đều chưa có sự phân tách theo giới.

Tiếp tục thu hẹp khoảng cách giới, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ và nam giới tham gia, thụ hưởng bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.

Chiến lược Quốc gia về bình đẳng giới, giai đoạn 2021-2030

35 Trong Chương trình MTQG NTM, Văn bản 5842/BNN-VPĐP ngày 18/7/2017 đưa ra các chuyên đề tập huấn, bồi dưỡng cán bộ xây dựng NTM các cấp, giai đoạn 2016 - 2020, không có yêu cầu về nội dung bình đẳng giới và lồng ghép giới trong chương trình tập huấn, bồi dưỡng.

36 Ủy ban Dân tộc và Ngân hàng Thế giới (2019), đã trích dẫn.

37 UNW và Hội LHPNVN (2020), đã trích dẫn.

4. Đề xuất lồng ghép giới trong Chương trình MTQG NTM và Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025



Ảnh: UN Women/ Vũ Ngọc Dũng

Phần này đưa ra **4 đề xuất chung** cho cả hai Chương trình (đề xuất số 1, 2, 3, và 4), và **02 đề xuất riêng cho từng Chương trình** (đề xuất 5, 6).

Đề xuất 1: Bổ sung đánh giá tác động về giới của hai chương trình

Nội dung đề xuất:

Đối với Chương trình MTQG NTM giai đoạn 2021-2025: Bổ sung phần đánh giá về vấn đề giới trong Phần II, mục I, tiểu mục 1.1 đánh giá về kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020. Mặc dù đã đạt được những thành tựu to lớn trong xây dựng NTM và có đến 85,5% xã đã được đánh giá là đạt tiêu chí 18.6 về bình đẳng giới nhưng bất bình đẳng giới vẫn còn là một thách thức ở khu vực nông nghiệp, nông thôn (như đã chỉ ra trong tài liệu này).³⁸ Đồng thời, bổ sung đánh giá tác động về giới vào mục VII. Đánh giá hiệu quả kinh tế-xã hội của Chương trình.

Đối với Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025: Bổ sung đánh giá về vấn đề giới trong mục đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2016-2020 (hiện là Phần II, mục I, tiểu mục 1) để làm rõ khoảng cách giới tại các huyện nghèo, xã nghèo như là một hạn chế trong triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020. Đồng thời, trong mục VI. Phân tích hiệu quả kinh tế-xã hội của Chương trình cần bổ sung đánh giá tác động về giới cụ thể hơn nhằm làm rõ việc thúc đẩy BĐG hay bảo đảm BĐG trong tiếp cận và thụ hưởng các dự án của Chương trình...

Lý do đề xuất: Việc đánh giá một cách đầy đủ, khách quan những tồn tại trong thu hẹp khoảng cách giới thực tế sẽ là cơ sở để giải trình sự cần thiết phải thúc đẩy thực hiện BĐG trong Chương trình MTQG NTM và Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025.

Đề xuất 2: Đưa “bình đẳng giới” là một phần trong mục tiêu tổng quát và là nguyên tắc xuyên suốt thực hiện hai Chương trình

Nội dung đề xuất: Bổ sung từ “bảo đảm BĐG” vào mục tiêu tổng quát của hai Chương trình, cụ thể:

*Chương trình MTQG NTM giai đoạn 2021-2025: “... phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng NTM theo hướng nông nghiệp sinh thái, kinh tế tuần hoàn, thích ứng BĐKH, và phát triển bền vững; đảm bảo môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; đời sống nông thôn giàu bản sắc văn hóa truyền thống; **đảm bảo bình đẳng giới**; đưa nông thôn trở thành nơi đáng sống.”³⁹.*

*Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025: “... Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao và thị trường lao động đồng bộ, hiện đại nhằm tạo việc làm đầy đủ, việc làm tốt cho tất cả mọi người; phát triển hệ thống trợ giúp xã hội chuyên nghiệp, giảm bất bình đẳng xã hội, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế và an sinh xã hội bền vững và **đảm bảo bình đẳng giới**...”*

38 Báo cáo đánh giá 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2010-2020 của Ban chỉ đạo quốc gia các chương trình mục tiêu cũng không có đề cập đến vấn đề giới.

39 Phần chữ in nghiêng là trích từ trang 26, 27 trong Báo cáo 149/BC-CP, phần chữ in đậm là đề xuất bổ sung.

Lý do đề xuất: Bổ sung thực hiện BĐG vào các quan điểm của Chương trình thể hiện sự tiếp thu và cụ thể hóa tinh thần của Nghị quyết 26-NQ/TW, Chỉ thị 21/CT-TW ngày 20/1/2018, và các văn kiện của Đảng, văn bản của Chính phủ (như đã nêu trong mục 2.1 của tài liệu này). Đây là giải pháp cụ thể thực hiện các cam kết mạnh mẽ của Việt Nam với Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) của Liên hiệp quốc⁴⁰; thực hiện quy định tại điều 19 Luật Bình đẳng giới về *Biện pháp thúc đẩy BĐG (khoản 1 và khoản 2)*; là cơ sở quan trọng để cơ quan chủ trì Chương trình và các bộ ngành liên quan căn cứ vào các nguyên tắc để xây dựng các cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình.

Đề xuất 3. Bổ sung các chỉ số cụ thể đo lường đầu ra về BĐG; đảm bảo phát huy vai trò giám sát của các tổ chức chính trị - xã hội.

Nội dung đề xuất:

Đưa **các chỉ số cụ thể để đo lường các đầu ra về BĐG, kết quả và tác động của hai Chương trình đối với vấn đề BĐG vào** Khung giám sát và đánh giá về BĐG của chương trình.

Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội theo cơ chế đại diện trong các hoạt động kiểm tra, giám sát; Hội LHPNVN là cơ quan giám sát và phản biện xã hội các nội dung về giới, BĐG trong Chương trình⁴¹.

Lý do đề xuất: Việc có các chỉ số đo lường (ở cả ba cấp độ:

⁴⁰ Trong 17 SDG, mục tiêu số 5 yêu cầu đạt được BĐG, trao quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái là mục tiêu xuyên suốt, có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới các SDG còn lại.

⁴¹ Quyết định 217-QĐ/TU ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị Về việc ban hành Quy chế giám sát phản biện xã hội của MTTQ Việt Nam và các đoàn thể Chính trị - Xã hội.



Ảnh: UN Women/ Vũ Minh Đức

Bảo đảm bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình; hỗ trợ và tạo điều kiện cho nam, nữ phát huy khả năng, có cơ hội như nhau để tham gia vào quá trình phát triển và thụ hưởng thành quả của sự phát triển

Luật Bình đẳng giới, Điều 7, khoản 1

đầu ra, kết quả và tác động) về BĐG sẽ là cơ sở để theo dõi, đánh giá về tiến độ và kết quả thực hiện mục tiêu BĐG trong hai Chương trình.

Đây là giải pháp khắc phục hạn chế chưa thực hiện được công tác GS&ĐG có trách nhiệm giới trong cả hai Chương trình MTQG NTM và GNBV giai đoạn 2016-2020. Phụ nữ nói riêng và người dân nói chung có quyền và trách nhiệm trong giám sát thực hiện Chương trình.

Đề xuất 4. Thực hiện ngân sách có trách nhiệm giới, đảm bảo các hoạt động liên quan đến thúc đẩy BĐG được phân bổ ngân sách một cách phù hợp.

Nội dung đề xuất:

Cần có dòng ngân sách phân bổ cho hoạt động liên quan đến giới trong ngân sách thực hiện cả hai chương trình giai đoạn 2021-2025, áp dụng với nguồn vốn cả từ ngân sách trung ương và địa phương⁴².

Lý do đề xuất: Luật Ngân sách 2015 xác định bình đẳng giới là một trong những nguyên tắc của quản lý ngân sách nhà nước, đồng thời, là một trong những ưu tiên của công tác dự toán và chi ngân sách. Khoản 5 điều 8 của Luật quy định “Bảo đảm ưu tiên bố trí ngân sách để thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong từng thời kỳ về phát triển kinh tế; xóa đói, giảm nghèo; chính sách dân tộc; **thực hiện mục tiêu bình đẳng giới**; phát triển nông nghiệp, nông thôn, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ và những chính sách quan trọng khác”.

Đề xuất 5. Bổ sung một số nội dung và giải pháp cụ thể thực hiện BĐG trong Chương trình MTQG NTM giai đoạn 2021-2025.

Đề xuất 5.1. Thúc đẩy BĐG thông qua hướng dẫn đánh giá các tiêu chí cần đạt trong xây dựng NTM.

Nội dung đề xuất:

Bộ NNPTNT và các bộ ngành liên quan sau khi có quyết định của Thủ tướng phê duyệt bộ tiêu chí quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 cần thực hiện lồng ghép giới vào các hướng dẫn thực hiện và đánh giá tiêu chí, chỉ tiêu NTM giai đoạn 2021-2025 (*các đề xuất chi tiết được trình bày trong Phụ lục*).

- Với các tiêu chí trong nhóm cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội: hướng dẫn thực hiện tiêu chí cần bổ sung các biện pháp đảm bảo phụ nữ và trẻ em gái được hưởng lợi đầy đủ từ các công trình cơ sở hạ tầng thông qua quy định cụ thể về sự tham gia của phụ nữ trong xác định ưu tiên các công trình, trong tổ chức thực hiện và giám sát.

⁴² UNW và Ủy ban Dân tộc (2019). Hướng dẫn thúc đẩy và thực hiện Ngân sách có trách nhiệm giới - Áp dụng đối với Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Chương trình 135) giai đoạn 2016-2020 là một ví dụ về phương pháp và cách thức thực hiện phân bổ ngân sách có trách nhiệm giới trong Chương trình MTQG.

- Với các tiêu chí trong nhóm kinh tế và tổ chức sản xuất: hướng dẫn thực hiện tiêu chí cần bổ sung nội dung thúc đẩy trao quyền kinh tế cho phụ nữ bằng cách đưa ra các “hành động tích cực” đảm bảo tỷ lệ tham gia phụ nữ tối thiểu trong các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề và tạo việc làm.
- Đối với các tiêu chí trong nhóm văn hóa – xã hội – môi trường: hướng dẫn thực hiện tiêu chí cần sửa đổi tiêu chí để đảm bảo tiếp cận công bằng giữa nam và nữ, giữa trẻ em trai và trẻ em gái đối với các chỉ tiêu về y tế và giáo dục (thông qua quy định tỷ lệ % đạt được chỉ tiêu với phụ nữ không thấp hơn nam giới, với trẻ em trai không thấp hơn với trẻ em gái).
- Đối với các tiêu chí khác liên quan đến hộ gia đình hoặc cá nhân: hướng dẫn thực hiện tiêu chí cần nhắc sửa đổi chỉ tiêu để đảm bảo rằng cả phụ nữ và nam giới đều có cơ hội tiếp cận và hưởng lợi bình đẳng từ việc hoàn thành các tiêu chí, chỉ tiêu đó.
- Ngoài ra, cần LGG trong các hướng dẫn khác về tổ chức thực hiện Chương trình (như các thông tư, quyết định của Bộ NNPTNT, các bộ ngành và cơ quan TƯ; Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ của Văn phòng điều phối TƯ; các NQ của HĐND tỉnh, QĐ của UBND tỉnh liên quan đến thực hiện Chương trình).

Lý do đề xuất: Quy định các một số tiêu chí cần đạt cho cả nam và nữ là một trong những biện pháp thúc đẩy BĐG đã được quy định tại điều 19 Luật Bình Đẳng giới.



Ảnh: UN Women/TTXVN

Đề xuất 5.2: Thúc đẩy bình đẳng giới trong lao động, việc làm, phát triển kinh tế nông thôn

Nội dung đề xuất:

Bổ sung vào nội dung thành phần 1.3 nhiệm vụ về “Phụ nữ khởi nghiệp với Chương trình OCOP” và giao nhiệm vụ cho Hội LHPNVN chủ trì thực hiện. Trong đó, Hội LHPNVN sẽ tham gia với tư cách là một tác nhân thực hiện Chương trình OCOP, tập trung vào phát triển các sản phẩm OCOP, các mô hình phát triển du lịch cộng đồng, phát huy tài nguyên bản địa của các tổ nhóm do phụ nữ thành lập; HTX, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ hoặc tham gia quản lý.

Lý do đề xuất: Hội LHPNVN được Chính phủ giao thực hiện Đề án Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025, đối tượng là phụ nữ, là tổ hợp tác, HTX, các doanh nghiệp mới thành lập do phụ nữ làm chủ. Đồng thời, hiện Chính phủ đang giao cho Hội xây dựng Đề án Hỗ trợ HTX do phụ nữ quản lý và tạo việc làm cho lao động nữ giai đoạn 2022-2030. Với nội dung “Phụ nữ với Chương trình OCOP”, Hội LHPNVN sẽ gắn kết thực hiện Đề án Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025 và Đề án Hỗ trợ HTX do phụ nữ quản lý và tạo việc làm cho lao động nữ giai đoạn 2022-2030 với mục tiêu phát triển các sản phẩm OCOP.

Đề xuất 5.3: Thúc đẩy BĐG từ trong gia đình, phát huy vai trò của phụ nữ và người dân trong vun đắp giá trị gia đình Việt Nam.

Nội dung đề xuất:

Bổ sung vào nội dung thành phần 1.6 nhiệm vụ “Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ người dân vun đắp các giá trị của gia đình góp phần xây dựng nông thôn mới”; giao cho Hội LHPNVN chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Lý do đề xuất: Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24/6/2021 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới⁴³ đã đề ra 4 nhiệm vụ lớn, trong đó yêu cầu “Gắn việc thực hiện công tác gia đình với... Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới...”. Các nội dung thành phần của Chương trình MTQG NTM và dự thảo tiêu chí NTM giai đoạn 2021-2025 chưa đề cập tới nội dung xây dựng, vun đắp giá trị gia đình Việt Nam, nâng cao nhận thức, định hướng hành động, hỗ trợ người dân trong việc giữ gìn, phát huy giá trị gia đình để mỗi gia đình nông thôn đóng góp thiết thực vào mục tiêu xây dựng nông thôn mới và phát triển đất nước.

43 4 nhiệm vụ lớn: (1) Xây dựng, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới; (2) Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong việc xây dựng môi trường văn hóa, con người Việt Nam giàu lòng nhân ái, khoan dung, chân thành, tín nghĩa, trọng đạo lý, cần cù, chăm chỉ, tiết kiệm, sáng tạo, khát vọng, hiện đại; (3) Tuyên truyền, giáo dục chính sách, pháp luật về hôn nhân và gia đình; các chuẩn mực, giá trị văn hóa gia đình; kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình; (4) Phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản đối với gia đình, hỗ trợ gia đình phát triển bền vững, hạnh phúc và thực hiện bình đẳng giới.



Ảnh: UN Women/ Hoàng Hiệp

Đề xuất 6. Bổ sung một số nội dung và giải pháp thực hiện BĐG trong Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025.

Đề xuất 6.1. Thúc đẩy BĐG thông qua một số chỉ tiêu của các dự án, tiểu dự án thành phần đảm bảo đạt cho cả nam và nữ

Nội dung đề xuất:

Với các chỉ tiêu dự kiến đạt được ở cấp độ cá nhân, đề xuất quy định rõ chỉ tiêu đó phải đạt được đối với cả phụ nữ và nam giới. Cụ thể: (i) tỷ lệ % lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (**phần mục tiêu cụ thể**); (ii) **trong Dự án 2 và Dự án 3 (tiểu dự án 1): cần đảm bảo tối thiểu 50% hộ nghèo có phụ nữ** tham gia mô hình đa dạng hóa sinh kế, mô hình giảm nghèo, mô hình phát triển sản xuất.

Lý do đề xuất: Việc quy định này là cần thiết để cụ thể hóa trong thực hiện mục VII về cơ chế, giải pháp thực hiện chương trình (tiểu mục 8 về đẩy mạnh BĐG) trong Báo cáo chủ trương đề xuất CTMTQG GNBV 2021-2025 đã nêu “xây dựng cơ chế và hướng dẫn thực hiện lồng ghép giới trong các hoạt động của chương trình thông qua quy định cụ thể về tỷ lệ % ngân sách của các tiểu dự án được dành cho các dự án, mô hình, hoạt động nhằm thực hiện bình đẳng giới, giúp giải quyết các vấn đề hạn chế, khoảng cách giới tại địa phương”. Đồng thời, cũng là để khắc phục bất cập trong giai đoạn trước đây khi CTMTQG GNBV có đưa nguyên tắc “ưu tiên phụ nữ” vào trong văn kiện Chương trình nhưng không được cụ thể hóa nên trong thực tế không triển khai thực hiện được.

Đề xuất 6.2. Thúc đẩy BĐG trong đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo, cải thiện dinh dưỡng

Nội dung đề xuất:

Bổ sung cụm từ: **“tổ chức chính trị - xã hội”** trong cơ chế thực hiện và phân công thực hiện ở Dự án 2 và 3; đồng thời bổ sung thêm **các mô hình do phụ nữ làm chủ, quản lý, tạo việc làm cho nhiều lao động nữ** là đối tượng khuyến khích hỗ trợ trong **Tiểu dự án 1 của Dự án 3**.

Lý do đề xuất: Giai đoạn 2016-2020, các cấp Hội đã hỗ trợ thành lập 656 hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, hơn 10.000 mô hình tổ hợp tác/tổ liên kết tại địa bàn khó khăn trong Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2016-2020, thực hiện Đề án Hỗ trợ Phụ nữ khởi nghiệp và Chương trình đồng hành cùng phụ nữ Biên cương. Các tổ hợp tác/tổ liên kết là nền tảng để củng cố và hỗ trợ thành lập hợp tác xã trong thời gian tới. Do vậy, trong Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025, các tổ chức chính trị - xã hội, trong đó có Hội LHPNVN có thể tiếp tục phát huy thế mạnh và kinh nghiệm đã có, đóng góp thiết thực, thành công vào mục tiêu giảm nghèo bền vững của Chương trình.

Đề xuất 6.3. Thúc đẩy BĐG trong Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

Nội dung đề xuất:

Bổ sung nội dung: **đào tạo kiến thức về tài chính toàn diện** trong **Nhiệm vụ 05, Tiểu dự án 1 của Dự án 5**; Đồng thời bổ sung thêm đối tượng cần quan tâm trong việc nâng cao kiến thức là **đối tượng yếu thế, phụ nữ** tại khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số.

Bổ sung tổ chức phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông là **“tổ chức chính trị-xã hội”** trong phân công thực hiện **Tiểu dự án 1, Dự án 5**.

Lý do đề xuất:

Quyết định 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đặt ra mục tiêu cụ thể “Nâng cao hiểu biết tài chính cho người dân và doanh nghiệp, đảm bảo mọi người dân và doanh nghiệp có kiến thức, kỹ năng, thái độ, hành vi ứng xử phù hợp trong lựa chọn và sử dụng các sản phẩm, dịch vụ tài chính...⁴⁴. Đối tượng của Chiến lược là tất cả mọi người dân và doanh nghiệp, trong đó đặc biệt chú trọng tới nhóm đối tượng mục tiêu là những người chưa được tiếp cận hoặc ít được tiếp cận với các sản phẩm, dịch vụ tài chính như: người sống ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa; người nghèo, người thu nhập thấp, phụ nữ và các đối tượng yếu thế khác...⁴⁵

Thiếu hiểu biết, thiếu kỹ năng quản lý tài chính hộ gia đình tạo ra rào cản lớn cho người nghèo trong tiếp cận các dịch vụ tài chính chính thức, tăng phụ thuộc vào các dịch vụ tài chính có rủi ro cao cho người nghèo như thị trường “tín dụng đen”; hạn chế sự nỗ lực của người nghèo trong khởi nghiệp và sản xuất kinh doanh; ảnh hưởng đến khả năng thoát nghèo bền vững.

Hội LHPNVN là tổ chức tiên phong trong hoạt động tài chính vi mô, có nhiều kinh nghiệm trong việc xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức các hoạt động nâng cao năng lực về tài chính toàn diện, quản lý tài chính, tiết kiệm cho phụ nữ nhất là phụ nữ nghèo.

44 Khoản e, mục 3, phần II, Quyết định 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020

45 Khoản c, mục 1, phần II, Quyết định 149/QĐ-TTg ngày 22/01/2020



Ảnh: UN Women/ Hồ Anh Tiến

PHỤ LỤC

Một số đề xuất cụ thể về Lồng ghép giới trong hướng dẫn thực hiện và đánh giá các tiêu chí xã nông thôn mới đạt chuẩn và nâng cao, giai đoạn 2021-2025

A. VỚI TIÊU CHÍ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI, 2021-2025

I. QUY HOẠCH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Đề xuất
1	Quy hoạch	<p>1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn</p> <p>1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch</p>	<p><u>Đề xuất với:</u> Bộ Xây dựng</p> <p><u>Nội dung đề xuất:</u> quy định đảm bảo có tham vấn với người dân trong xây dựng, phê duyệt, điều chỉnh, và giám sát tổ chức thực hiện; trong đó có quy định về % tham gia của phụ nữ trong các cuộc họp tham vấn nói trên</p>

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Đề xuất
2	Giao thông	<p>2.1. Đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm</p> <p>2.2. Đường trục thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm</p> <p>2.3. Đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm</p> <p>2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm</p>	<p><u>Đề xuất với:</u> UBND các tỉnh</p> <p><u>Nội dung đề xuất:</u> có các biện pháp đảm bảo giao thông an toàn, nhất là cho phụ nữ và trẻ em như: có điện chiếu sáng vào ban đêm, có biển báo, biển chỉ dẫn và gờ giảm tốc tại các điểm giao cắt đông người, có kẻ vạch cho người đi tại các điểm gần trường học.</p>
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	<p><u>Đề xuất với:</u> Bộ Giáo dục và Đào tạo</p> <p><u>Nội dung đề xuất:</u> quy định cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật và bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không có bạo lực.</p>

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Đề xuất
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	<u>Đề xuất với:</u> Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	<u>Nội dung đề xuất:</u> (i) Quy định về nhà văn hóa xã, nhà văn hóa thôn/ấp hay nơi sinh hoạt văn hóa thôn ấp: cần có các biện pháp thân thiện với phụ nữ, trẻ em gái (ví dụ: có NVS riêng của nam và nữ, NVS có cửa...)
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Đề xuất
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (<i>triệu đồng/người</i>)	
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	<u>Đề xuất với:</u> Bộ LĐTBXH <u>Nội dung đề xuất:</u> (i) đề nghị có phân tách giới trong số liệu về hộ nghèo
12	Lao động	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	<u>Đề xuất với:</u> Bộ LĐTBXH <u>Nội dung đề xuất:</u> hướng dẫn các địa phương trong việc đảm bảo tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp của lao động nữ cần không thấp hơn so với lao động nam
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	<u>Đề xuất với:</u> Bộ NNPTPT <u>Nội dung đề xuất:</u> với huyện NTM cần có tối thiểu 30% HTX và/hoặc mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản do phụ nữ làm chủ hoặc tham gia quản lý và/hoặc có đồng thành viên nữ
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Đề xuất
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	<u>Đề xuất với:</u> Bộ Giáo dục và Đào tạo
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	<u>Nội dung đề xuất:</u> (i) các tỷ lệ % trong tiêu chí này cần đảm bảo đạt cho cả trẻ em trai và trẻ em gái (để tránh tình trạng chỉ đạt % trung bình nhưng % đạt với trẻ em gái lại thấp hơn trẻ em trai); (ii) quy định % xóa mù chữ đảm bảo đạt cho cả phụ nữ và nam giới.
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	<u>Đề xuất với:</u> Bộ Y tế
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	<u>Nội dung đề xuất:</u> (i) % tham gia BHYT đạt cho cả phụ nữ và nam giới;
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	TƯ Hội LHPNVN xây dựng hướng dẫn cho chỉ tiêu “3 sạch” phù hợp với thực tế hiện nay

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Đề xuất
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại, tai nạn thương tích trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Bộ LĐTB và XH và TƯ Hội LHPNVN phối hợp xây dựng hướng dẫn cho chỉ tiêu 18.6 để đảm bảo được những khía cạnh cơ bản của “bình đẳng giới”

B. VỚI TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO, 2021-2025

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Đề xuất
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	<p><u>Đề xuất với:</u> Bộ Xây dựng và UBND các tỉnh (với chỉ tiêu 1.2)</p> <p><u>Nội dung đề xuất:</u> quy định đảm bảo có tham vấn với người dân trong xây dựng, phê duyệt, điều chỉnh, và giám sát tổ chức thực hiện; trong đó có quy định về % tham gia của phụ nữ trong các cuộc họp tham vấn nói trên</p>
		1.2. Tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới được điều chỉnh phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương	
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	<p><u>Đề xuất với:</u> Bộ Giáo dục và Đào tạo</p> <p><u>Nội dung đề xuất:</u> (i) các tỷ lệ % trong tiêu chí này cần đảm bảo đạt cho cả trẻ em trai và trẻ em gái (để tránh tình trạng chỉ đạt % trung bình nhưng % đạt với trẻ em gái lại thấp hơn trẻ em trai); (ii) quy định % xóa mù chữ đảm bảo đạt cho cả phụ nữ và nam giới; (iii) quy định cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật và bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không có bạo lực; (iv) trường học tại xã có chương trình giáo dục cơ bản về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; (v) hướng dẫn về cộng đồng học tập cấp xã trong đó có nội dung và tài liệu học tập về bình đẳng giới, phòng chống bạo lực trên cơ sở giới;</p>
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	
6	Văn hóa	6.1. Thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn đạt chuẩn theo quy định; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	<p><u>Đề xuất với:</u> Bộ VH-TT-DL</p> <p><u>Nội dung đề xuất:</u> lồng ghép giới vào một số thiết chế văn hóa theo điều kiện đặc thù của địa phương để đảm bảo vấn đề bình đẳng giới trong các hoạt động của thiết chế văn hóa.</p>
8	Thông tin và Truyền thông	8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh trong tổng số thuê bao điện thoại	<p><u>Đề xuất với:</u> Bộ Thông tin và truyền thông</p> <p><u>Nội dung đề xuất:</u> Hướng dẫn % sử dụng ĐTTM đạt cho cả nam và nữ</p>

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Đề xuất
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (<i>triệu đồng/người</i>)	
11	Hộ nghèo	11.1. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	<u>Đề xuất với:</u> Bộ LĐTBXH
		11.2. Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	<u>Nội dung đề xuất:</u> đề nghị có phân tách giới trong số liệu về hộ nghèo.
12	Lao động	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	<u>Đề xuất với:</u> Bộ LĐTBXH <u>Nội dung đề xuất:</u> hướng dẫn các địa phương trong việc đảm bảo tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp của lao động nữ cần không thấp hơn so với lao động nam
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết sản xuất ổn định	<u>Đề xuất với:</u> Bộ NNPTPT và UBND các tỉnh
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương	<u>Nội dung đề xuất:</u> với huyện NTM cần có tối thiểu 30% HTX và/hoặc mô hình liên kết sản xuất, cơ sở sản xuất sản phẩm OCOP, mô hình sản xuất công nghệ cao do phụ nữ làm chủ hoặc tham gia quản lý và/hoặc có đồng thành viên nữ.
		13.3. Có mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình áp dụng cơ giới hóa các khâu trong sản xuất gắn với sản xuất an toàn thực phẩm	
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	<u>Đề xuất với:</u> Bộ Y tế
		14.2. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa	<u>Nội dung đề xuất:</u> (ii) % dân số được quản lý sức khỏe đạt cho cả nam và nữ
		14.4. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe	
16	Tiếp cận pháp luật	16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý biết và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	<u>Đề xuất với:</u> Bộ Tư pháp <u>Nội dung đề xuất:</u> (i) % thuộc đối tượng TGPL biết và được TGPL đạt cho cả phụ nữ và nam giới
18	Chất lượng môi trường sống	18.3. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, nhà tiêu, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	TƯ Hội LHPNVN xây dựng hướng dẫn cho chỉ tiêu “3 sạch”, phù hợp với thực tế hiện nay



Ảnh: UN Women/ Phan Thanh Cường



**Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới
và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women)**

Địa chỉ: 304 Kim Mã, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84) 24 385 00362

Fax: +84 43 822 3579

Website: <http://vietnam.unwomen.org>